FireAnt

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	58
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
PEN		-14.3%	-20.0%	-17.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

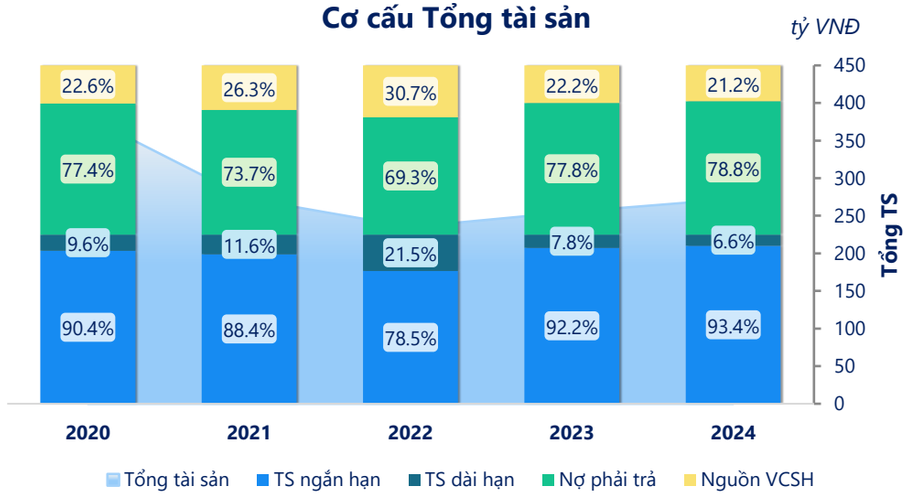

Tổng tài sản của **PEN** năm 2024 tăng trưởng **6.68%** so với năm trước, đạt **272.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

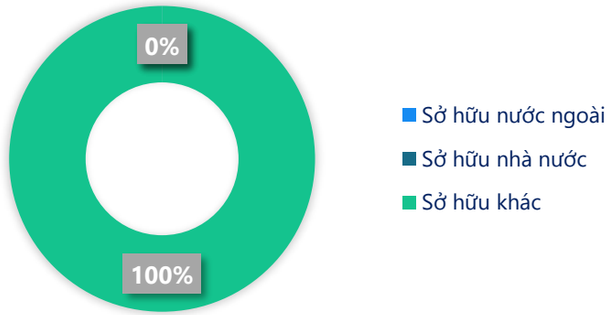

Cơ cấu cổ đông

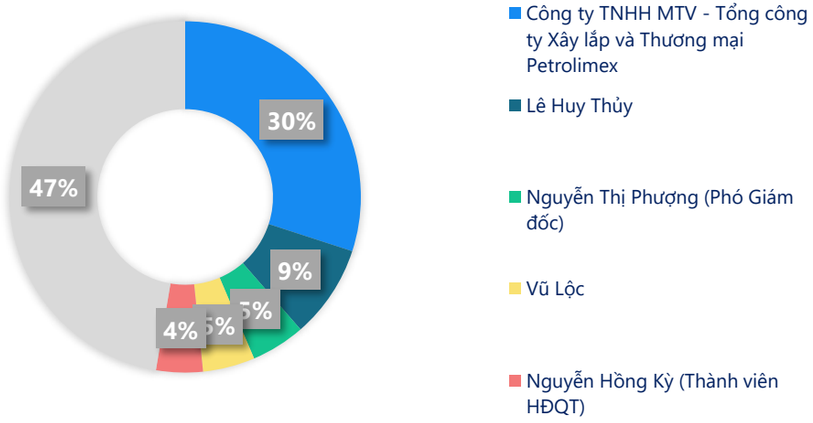

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex** sở hữu **30.0%**, lớn thứ 2 là Lê Huy Thủy nắm giữ 8.60% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Phượng (Phó Giám đốc) nắm giữ 4.98%.

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

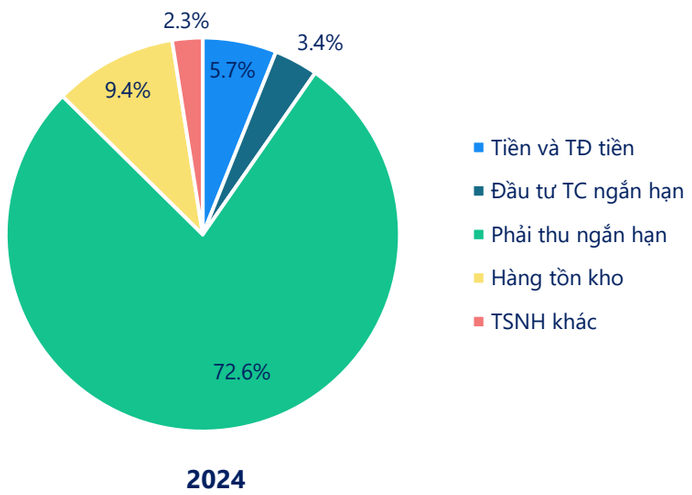

Tài sản ngắn hạn

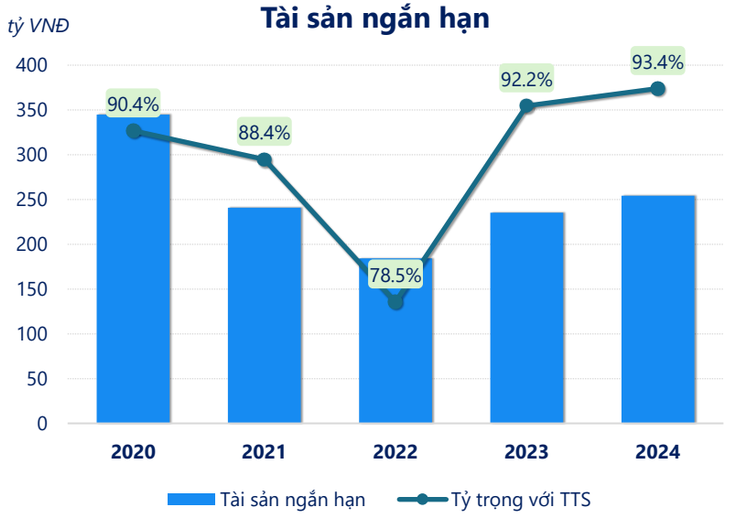

Tiền và tương đương tiền

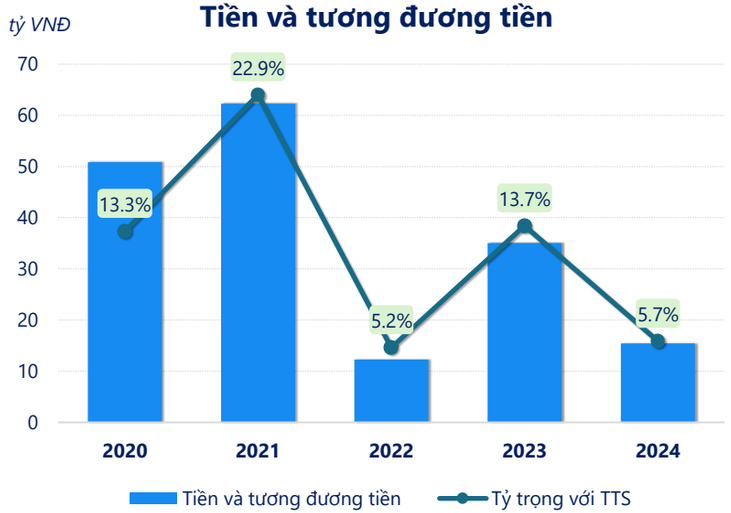

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PEN đạt **254.4** tỷ đồng, tăng trưởng **8.07%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.44% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

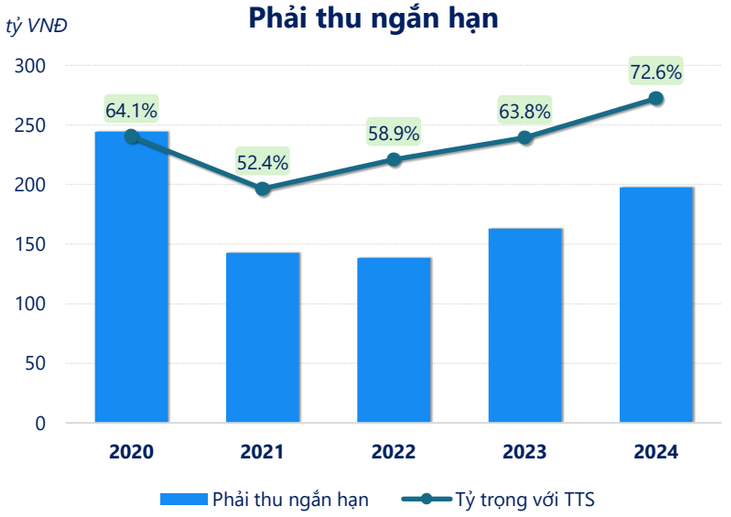

Hàng tồn kho

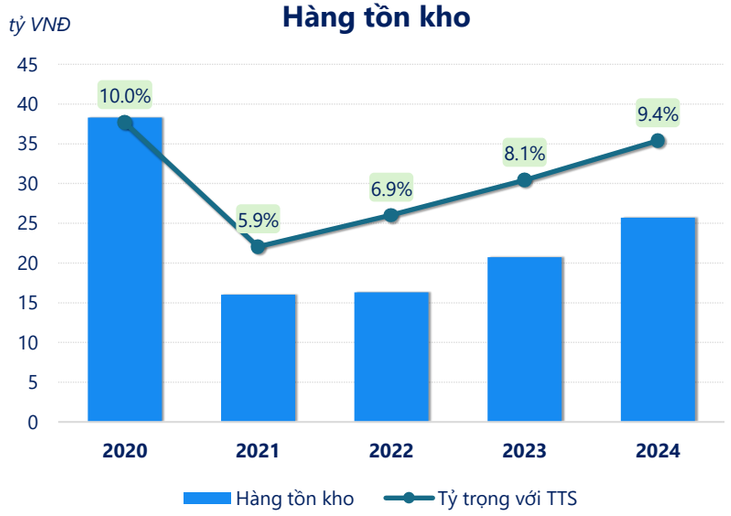

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

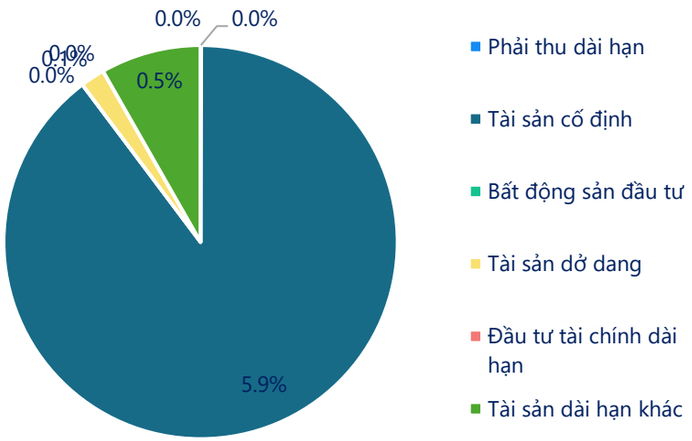

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

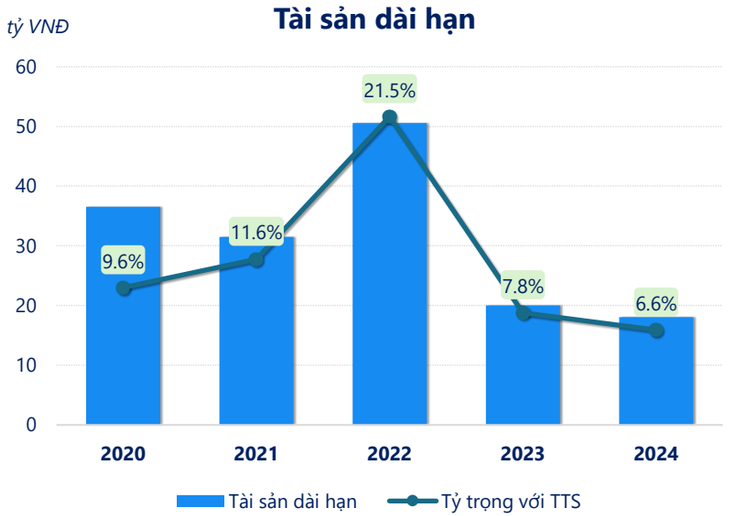

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

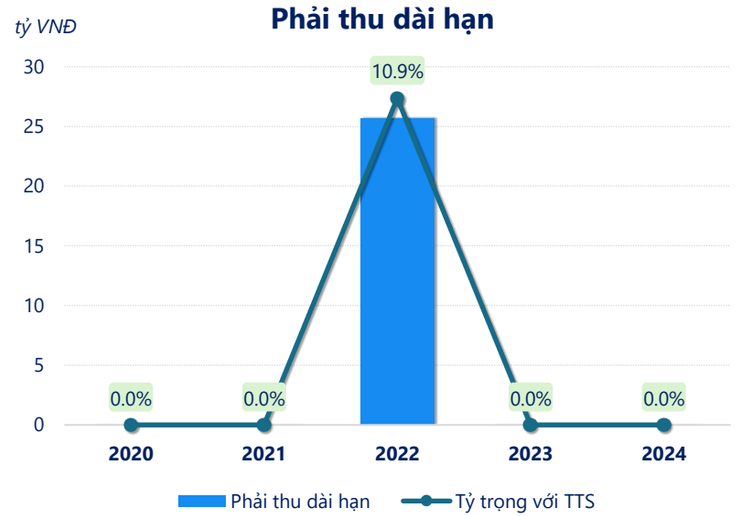

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **18.05** tỷ đồng giảm **9.77%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.63%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.94%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

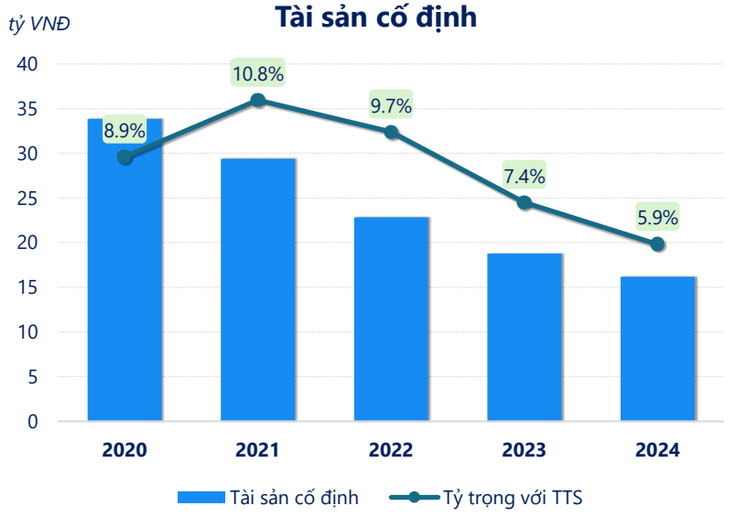

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

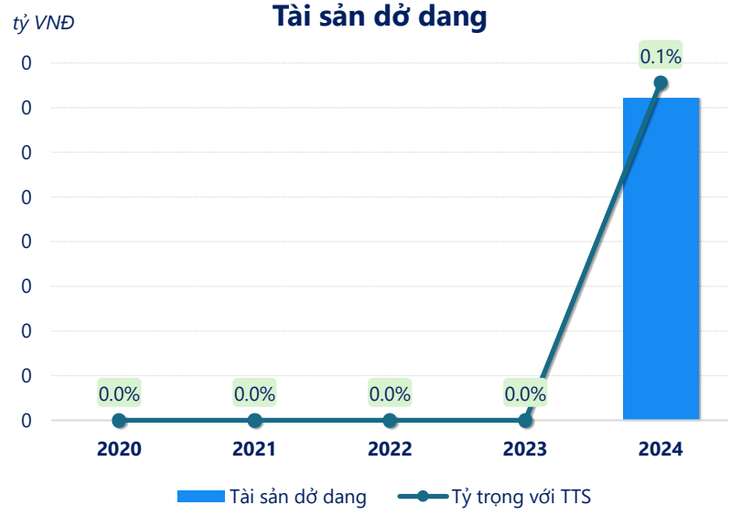

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)

Nợ vay

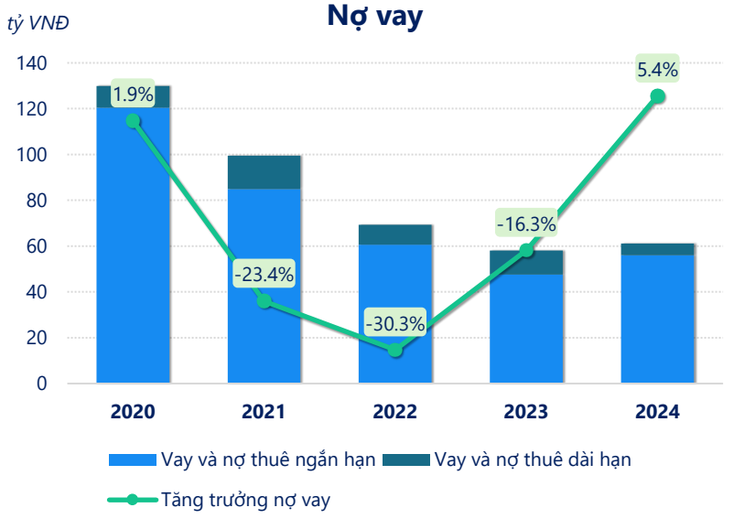

Vốn chủ sở hữu

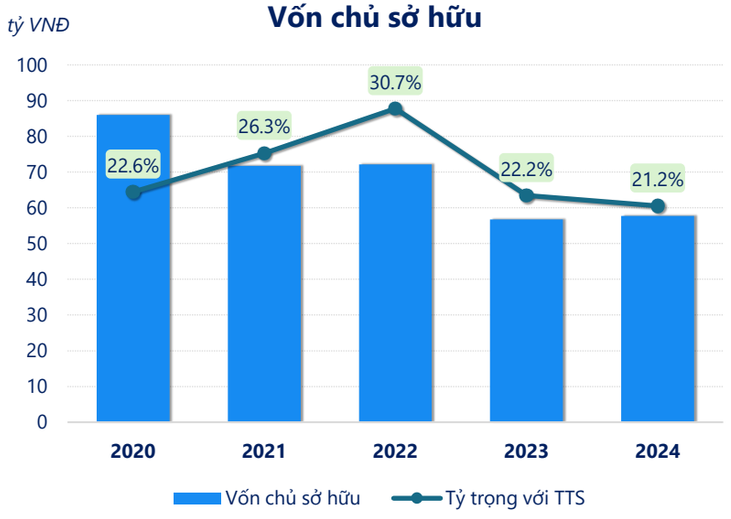

Vốn điều lệ

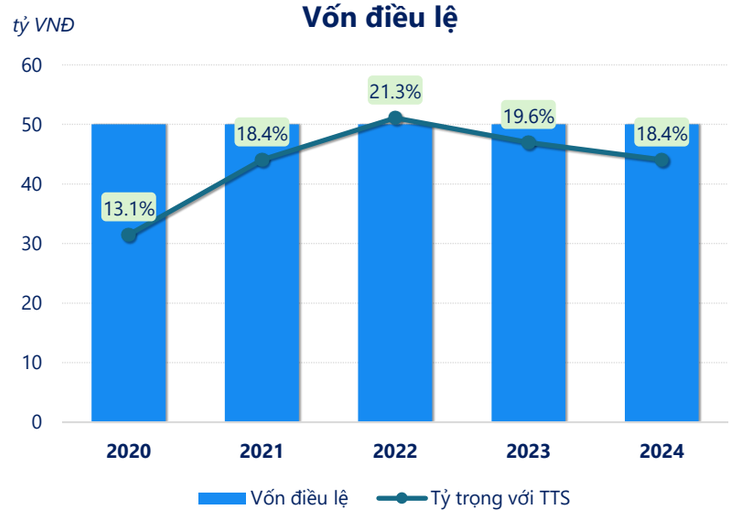

Vốn lưu động/Tổng TS

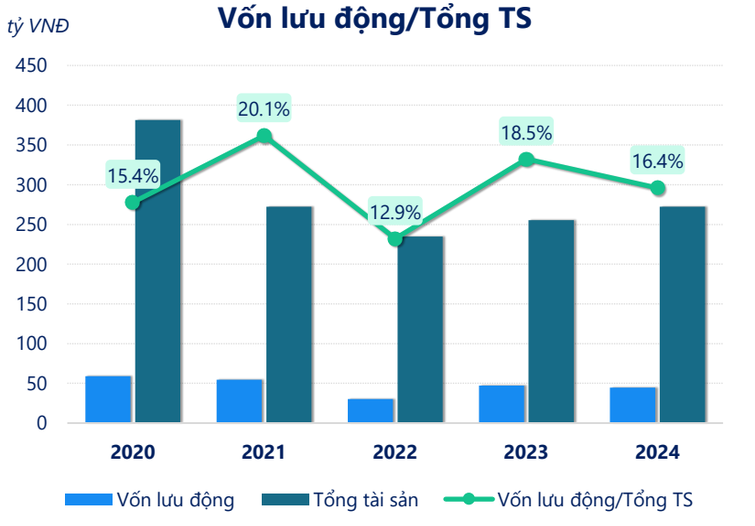

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

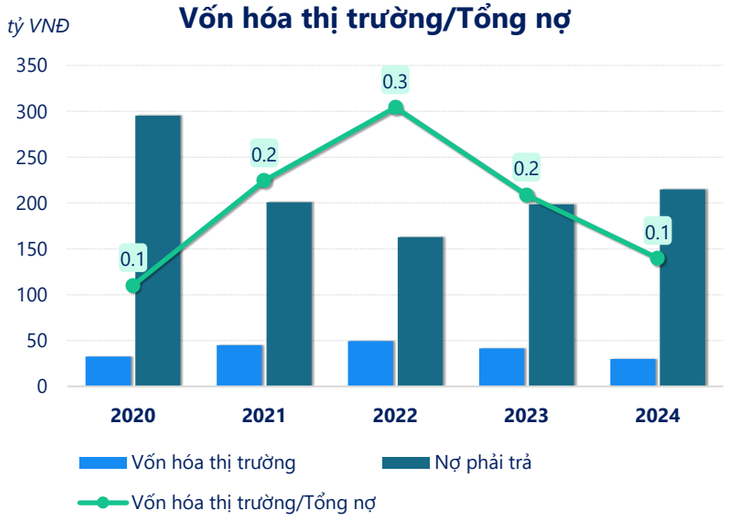

Chỉ số thanh khoản

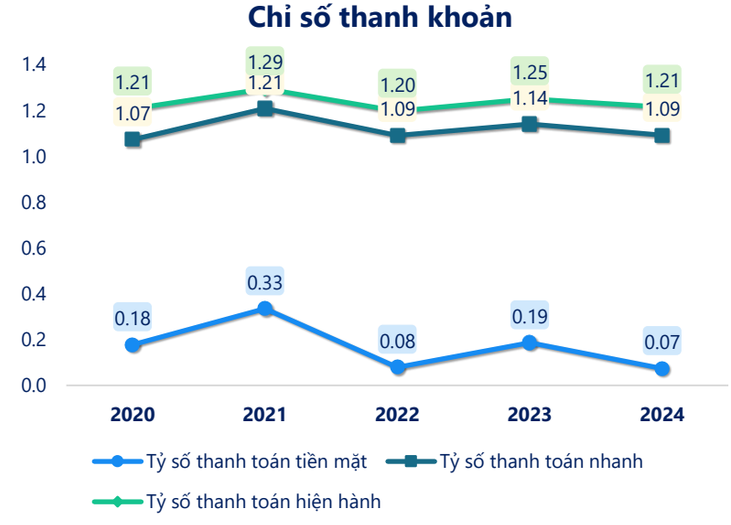

FireAnt

CTCP Xây lắp III Petrolimex (HNX: PEN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**272**	**255**	**6.7%**
Tài sản ngắn hạn	254	235	8.1%
Tiền và tương đương tiền	15.4	35.0	-55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.16	10.7	-14.0%
Phải thu ngắn hạn	198	163	21.3%
Hàng tồn kho	25.7	20.7	24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.35	5.96	6.5%
Tài sản dài hạn	**18.1**	**20.0**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	16.2	18.8	-13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.49**	**1.22**	**21.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	199	8.1%
Nợ ngắn hạn	**210**	**188**	**11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	47.6	17.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.7	10.2	249%
Nợ dài hạn	5.14	10.5	-50.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.09	10.4	-51.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**57.7**	**56.7**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**57.7**	**56.7**	**1.8%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**287**	**132**	**157**	**134**	**268**
Giá vốn hàng bán	275	121	141	126	247
Lợi nhuận gộp	**12.2**	**11.1**	**16.5**	**7.54**	**21.6**
Doanh thu HĐTC	28.0	8.47	1.94	0.57	4.44
Chi phí TC	8.96	9.89	7.92	6.20	5.16
Chi phí lãi vay	**9.09**	**9.97**	**6.57**	**7.14**	**5.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.39	0.25	0.41	0.58	0.10
Chi phí QLDN	27.4	23.5	11.5	15.5	21.0
LN thuần từ HĐKD	**3.43**	**-14.1**	**-1.35**	**-14.2**	**-0.16**
Lợi nhuận khác	4.64	6.17	1.77	-0.48	1.17
LN trước thuế	**8.07**	**-7.89**	**0.41**	**-14.7**	**1.02**
Lợi nhuận sau thuế	**6.42**	**-8.59**	**0.41**	**-15.5**	**1.01**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.42**	**-8.59**	**0.41**	**-15.5**	**1.01**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	54.7	-27.1	32.6	-21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-7.81	7.13	1.52	-1.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.11	-35.4	-30.1	-11.3	3.11
Tiền đầu kỳ	27.9	50.8	62.3	12.3	35.0
Lưu chuyển tiền thuần	**22.9**	**11.4**	**-50.0**	**22.8**	**-19.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	50.8	62.3	12.3	35.0	15.4

Powered by Infographic